

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV & Năm 2021**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021**



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 04           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 05           |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 06 - 32      |

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021                | Đơn vị tính: VND<br>01/01/2021 |
|---|------------|-------------|---------------------------|--------------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>17.287.274.943.383</b> | <b>19.268.527.038.970</b>      |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>279.312.036.143</b>    | <b>305.738.310.449</b>         |
| 1 Tiền                                      | 111        |             | 204.279.763.355           | 200.186.407.818                |
| 2 Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 75.032.272.788            | 105.551.902.631                |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2.</b> | <b>11.802.190.648.736</b> | <b>13.264.953.459.410</b>      |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 11.802.190.648.736        | 13.264.953.459.410             |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>3.603.122.788.655</b>  | <b>4.277.643.500.095</b>       |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3.        | 973.843.384.552           | 884.821.728.891                |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4.        | 252.619.411.892           | 228.463.526.601                |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5.        | 2.801.802.259.916         | 3.589.998.571.849              |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | V.6.        | (436.764.793.378)         | (437.615.491.815)              |
| 5 Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | V.7.        | 11.622.525.673            | 11.975.164.569                 |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.8.</b> | <b>1.472.051.729.679</b>  | <b>1.308.589.404.003</b>       |
| 1 Hàng tồn kho                              | 141        |             | 1.883.056.310.713         | 1.773.970.421.743              |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | (411.004.581.034)         | (465.381.017.740)              |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>130.597.740.170</b>    | <b>111.602.365.013</b>         |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.12.       | 23.502.364.929            | 14.697.330.557                 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 102.681.892.898           | 91.944.096.123                 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.15.       | 4.413.482.343             | 4.960.938.333                  |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>7.714.153.814.588</b>  | <b>7.955.254.026.466</b>       |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>11.134.328.993</b>     | <b>11.864.648.834</b>          |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        | V.3.        | 86.400.000                | 1.207.455.034                  |
| 2 Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5.        | 11.082.488.993            | 11.564.296.060                 |
| 3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)     | 219        | V.6.        | (34.560.000)              | (907.102.260)                  |
| <b>II Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>1.895.252.885.891</b>  | <b>2.121.583.125.955</b>       |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.10.       | 1.820.676.188.815         | 2.045.077.939.270              |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 5.183.900.863.111         | 5.130.363.636.342              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 223        |             | (3.363.224.674.296)       | (3.085.285.697.072)            |
| 2 Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.11.       | 74.576.697.076            | 76.505.186.685                 |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 118.536.080.470           | 118.536.080.470                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 229        |             | (43.959.383.394)          | (42.030.893.785)               |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                         | -                              |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.9.</b> | <b>86.384.790.078</b>     | <b>89.879.557.748</b>          |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 86.384.790.078            | 89.879.557.748                 |
| <b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.2.</b> | <b>5.249.141.243.330</b>  | <b>5.302.925.065.822</b>       |
| 1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        |             | 5.182.827.446.572         | 5.236.611.269.064              |
| 2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 66.313.796.758            | 66.313.796.758                 |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>472.240.566.296</b>    | <b>429.001.628.107</b>         |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.12.       | 472.173.625.568           | 428.934.687.379                |
| 2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại            | 262        |             | 66.940.728                | 66.940.728                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>25.001.428.757.971</b> | <b>27.223.781.065.436</b>      |

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)



Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh  | Đơn vị tính: VND          |                           |
|---|------------|--------------|---------------------------|---------------------------|
|   |            |              | 31/12/2021                | 01/01/2021                |
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |              | <b>1.310.098.443.822</b>  | <b>1.942.186.707.721</b>  |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |              | <b>1.250.293.602.771</b>  | <b>1.887.025.924.183</b>  |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                                 | 311        | V.13.        | 326.857.388.040           | 278.359.656.771           |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn                           | 312        | V.14.        | 48.775.997.324            | 28.671.792.008            |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         | 313        | V.15.        | 52.027.794.290            | 68.068.017.583            |
| 4 Phải trả người lao động                                     | 314        |              | 194.797.713.486           | 182.398.924.060           |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                                   | 315        | V.16.        | 55.407.261.000            | 33.447.777.077            |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                           | 318        | V.17.        | 1.250.848.966             | 2.826.209.929             |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác                                      | 319        | V.18.        | 169.623.319.008           | 976.383.578.385           |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                           | 320        | V.20.        | 247.648.557.114           | 163.843.611.141           |
| 9 Dự phòng phải trả ngắn hạn                                  | 321        | V.19.        | 12.777.377.836            | 14.675.859.090            |
| 10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |              | 141.127.345.707           | 138.350.498.139           |
| <b>II Nợ dài hạn</b>  | <b>330</b> |              | <b>59.804.841.051</b>     | <b>55.160.783.538</b>     |
| 1 Người mua trả tiền trước dài hạn                            | 332        | V.14.        | 448.488.856               | 466.266.634               |
| 2 Chi phí phải trả dài hạn                                    | 333        | V.16.        | 565.991.700               | -                         |
| 3 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                            | 336        | V.17.        | 11.284.787.495            | 8.373.181.783             |
| 4 Phải trả dài hạn khác                                       | 337        | V.18.        | 2.047.616.000             | 1.115.996.000             |
| 5 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                            | 338        | V.20.        | -                         | 64.000.000                |
| 6 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                             | 341        |              | 44.827.341.119            | 44.188.725.668            |
| 7 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                        | 343        |              | 630.615.881               | 952.613.453               |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                       | <b>400</b> |              | <b>23.691.330.314.149</b> | <b>25.281.594.357.715</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                                       | <b>410</b> | <b>V.21.</b> | <b>23.683.649.178.408</b> | <b>25.276.864.014.407</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                                      | 411        |              | 13.288.000.000.000        | 13.288.000.000.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>                 | 411a       |              | 13.288.000.000.000        | 13.288.000.000.000        |
| 2 Vốn khác của chủ sở hữu                                     | 414        |              | 27.089.186.656            | 27.089.186.656            |
| 3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản                             | 416        |              | (71.424.341.027)          | (71.424.341.027)          |
| 4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                  | 417        |              | 4.338.001.214             | 5.985.900.822             |
| 5 Quỹ đầu tư phát triển                                       | 418        |              | 28.125.501.907            | 28.125.501.907            |
| 6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                           | 421        |              | 10.191.984.505.253        | 11.785.594.655.330        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |              | 4.450.016.973.622         | 6.249.282.693.179         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |              | 5.741.967.531.631         | 5.536.311.962.151         |
| 7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát                             | 429        |              | 215.536.324.405           | 213.493.110.719           |
| <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                          | <b>430</b> |              | <b>7.681.135.741</b>      | <b>4.730.343.308</b>      |
| 1 Nguồn kinh phí  | 431        |              | 745.745.456               | (5.937.229.585)           |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                           | 432        |              | 6.935.390.285             | 10.667.572.893            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |              | <b>25.001.428.757.971</b> | <b>27.223.781.065.436</b> |

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Tuấn Anh

Văn Đình Quân

Phan Phạm Hà

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh   | Quý IV/2021              | Quý IV/2020              | Đơn vị tính: VND             |                              |
|--|-----------|---------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
|  |           |               |                          |                          | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
| <b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                              | <b>01</b> | <b>VI.1.</b>  | <b>1.182.924.006.819</b> | <b>1.001.660.107.383</b> | <b>4.023.514.116.381</b>     | <b>3.671.528.887.709</b>     |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | VI.2.         | 1.321.700.070            | 2.671.790.423            | 4.836.977.943                | 4.616.917.730                |
| <b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>             | <b>10</b> |               | <b>1.181.602.306.749</b> | <b>998.988.316.960</b>   | <b>4.018.677.138.438</b>     | <b>3.666.911.969.979</b>     |
| 4 Giá vốn hàng bán   | 11        | VI.3.         | 958.300.048.829          | 1.097.820.359.457        | 3.454.089.099.161            | 3.479.514.003.958            |
| <b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>            | <b>20</b> |               | <b>223.302.257.920</b>   | <b>(98.832.042.497)</b>  | <b>564.588.039.277</b>       | <b>187.397.966.021</b>       |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | VI.4.         | 159.409.820.390          | 234.907.338.638          | 712.974.974.977              | 976.696.805.105              |
| 7 Chi phí tài chính  | 22        | VI.5.         | 2.709.316.345            | 1.585.529.043            | 6.457.678.753                | 6.523.797.422                |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   |           |               |                          |                          | 2.895.262.766                | 4.217.752.720                |
| 8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                        | 24        |               | 1.708.738.600.856        | 1.815.181.763.332        | 5.177.186.544.396            | 5.123.779.394.529            |
| 9 Chi phí bán hàng   | 25        | VI.8.         | 22.080.717.837           | 12.638.597.674           | 74.349.982.430               | 62.566.652.204               |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | VI.8.         | 146.366.890.724          | 138.021.981.143          | 418.018.630.442              | 415.769.816.332              |
| <b>11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b> | <b>30</b> |               | <b>1.920.293.754.260</b> | <b>1.799.010.951.613</b> | <b>5.955.923.267.025</b>     | <b>5.803.013.899.697</b>     |
| 12 Thu nhập khác   | 31        | VI.6.         | 10.339.896.167           | 819.559.371              | 15.822.116.394               | 6.665.208.024                |
| 13 Chi phí khác  | 32        | VI.7.         | 10.281.929.020           | 4.020.804.630            | 29.905.079.690               | 14.239.081.851               |
| <b>14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>   | <b>40</b> |               | <b>57.967.147</b>        | <b>(3.201.245.259)</b>   | <b>(14.082.963.296)</b>      | <b>(7.573.873.827)</b>       |
| <b>15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                       | <b>50</b> |               | <b>1.920.351.721.407</b> | <b>1.795.809.706.354</b> | <b>5.941.840.303.729</b>     | <b>5.795.440.025.870</b>     |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                              | 51        | VI.9.         | 32.103.342.083           | 46.692.008.309           | 147.082.232.070              | 191.904.687.350              |
| 17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                               | 52        |               | (55.149.265)             | 8.366.147.154            | 638.615.451                  | 9.341.419.885                |
| <b>18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>             | <b>60</b> |               | <b>1.888.303.528.589</b> | <b>1.740.751.550.891</b> | <b>5.794.119.456.208</b>     | <b>5.594.193.918.635</b>     |
| 19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ                                 | 61        |               | 1.878.050.225.893        | 1.725.187.236.886        | 5.751.641.915.537            | 5.551.766.901.133            |
| 20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                            | 62        |               | 10.253.302.696           | 15.564.314.005           | 42.477.540.671               | 42.427.017.502               |
| <b>21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>70</b> | <b>VI.10.</b> |                          |                          | <b>4.321,17</b>              | <b>4.135,11</b>              |

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

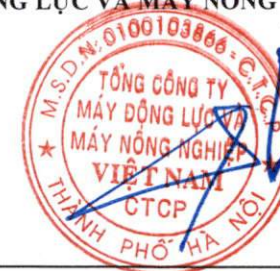
Người lập

Bùi Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Văn Đình Quân

Tổng Giám đốc



Phan Phạm Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 5.941.840.303.729            | 5.795.440.025.870            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 302.591.079.839              | 288.055.982.903              |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | (57.998.158.657)             | 252.178.706.417              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | 1.181.506.849                | (1.953.847.798)              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (5.886.312.385.813)          | (6.097.171.229.302)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 2.895.262.766                | 4.217.752.720                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 304.197.608.713              | 240.767.390.810              |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (143.289.545.921)            | 120.221.682.856              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (109.085.888.970)            | 271.072.283.192              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (2.952.177.833)              | (110.063.623.498)            |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (52.043.972.561)             | (7.288.629.028)              |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (1.464.074.084)              | (7.805.823.740)              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (161.904.752.736)            | (159.090.194.273)            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | 18.763.166.901               | 6.683.099.785                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (132.371.115.086)            | (72.856.133.465)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | <b>(280.150.751.577)</b>     | <b>281.640.052.639</b>       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21    |             | (61.949.844.360)             | (127.143.409.311)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác  | 22    |             | 9.249.073.636                | 2.708.196.143                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (11.937.203.058.134)         | (13.575.034.842.597)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị                                       | 24    |             | 13.480.555.815.121           | 11.576.810.804.734           |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 6.750.169.685.419            | 8.019.096.723.301            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | <b>8.240.821.671.682</b>     | <b>5.896.437.472.270</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 208.636.595.697              | 253.640.489.772              |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (124.895.649.724)            | (348.309.901.183)            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | (8.068.917.364.324)          | (11.354.837.874.618)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |             | <b>(7.985.176.418.351)</b>   | <b>(11.449.507.286.029)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | 50    |             | <b>(24.505.498.246)</b>      | <b>(5.271.429.761.120)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | 60    |             | <b>305.738.310.449</b>       | <b>5.576.440.535.375</b>     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | (1.920.776.060)              | 727.536.194                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>  | 70    | V.01        | <b>279.312.036.143</b>       | <b>305.738.310.449</b>       |

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Tuấn Anh

Văn Đình Quân

Phan Phạm Hà

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 01 tháng 07 năm 2020. Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công Thương trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 VND, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường Upcom với mã chứng khoán là VEA.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;  
Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);  
Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;  
Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;  
Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;  
Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;  
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;  
Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;  
Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;  
Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;  
Bán mô tô, xe máy;  
Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;  
Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;  
Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;  
Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;  
Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;  
Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;  
Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;  
Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;  
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;  
Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;  
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;  
Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);  
Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;  
Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;  
Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;  
Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;  
Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;  
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;  
Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;  
Buôn bán kim loại, quặng kim loại;  
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;  
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);  
Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);  
Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);  
Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;  
Bán buôn tổng hợp;  
Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;  
Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;  
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;  
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;  
Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;  
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan ./.

**Trụ sở Tổng Công ty tại:** Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:*

- |  |  |
|--|--|
| 1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1          | - Địa chỉ: Lô CN – B7, KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp     |
| 2. Công ty CP Cơ khí Phở Yên                 | - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phở Yên, Thái Nguyên<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ  |
| 3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa                  | - Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Tp Hà Nội<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí,...                        |
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM     | Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ,...                        |
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (1) | - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,99%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- |  |  |
|--|--|
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1                          | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên.</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ</li></ul>                                |
| 7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp           | <ul style="list-style-type: none"><li>Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông</li><li>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp</li></ul>  |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo                 | <ul style="list-style-type: none"><li>Địa chỉ: Số 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp</li></ul>  |
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công                     | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ</li></ul>       |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | <ul style="list-style-type: none"><li>Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai</li><li>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp</li></ul>   |
| 11. Viện Công nghệ                                       | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyên giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa</li></ul> |
| 12. Veam Korea Corporation (2)                           | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: 440, Seongseo-ro, Dalseo-gu, Daegu, Republic of Korea.</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam</li></ul>                       |
| 13. Công ty CP Cơ khí Vinh (3)                           | <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An</li><li>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,01%</li><li>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 59,93%</li><li>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại</li></ul>                                       |

(1) Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 0,99% thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 100,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 51,99%.

(2) Công ty Veam Korea Corporation được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc. Số liệu của Công ty Veam Korea Corporation được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

(3) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 10,93% thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 59,93%.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:**

- |                                     |  |
|-------------------------------------|--|
| 1. Công ty CP Nakycos               | - Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng                                       |
| 2. Công ty CP Cơ khí An Giang       | - Địa chỉ: 839 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu  |
| 3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ    | - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng   |
| 4. Công ty Honda Việt Nam           | - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu   |
| 5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam     | - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam |
| 6. Công ty TNHH Ford Việt Nam (1)   | - Địa chỉ: Phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô                               |
| 7. Công ty CP Matexim Hải Phòng (2) | - Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,38%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,23%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại   |
| 8. Công ty CP Golden City - CKV (3) | - Địa chỉ: Số 7, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An<br>- Tỷ lệ phần sở hữu: 14,30%<br>- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 26,00%<br>- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê    |

(1) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(2) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 1,77% thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 21,23%.

(3) Công ty CP Golden City - CKV là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty CP Cơ khí Vinh (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 59,93% vốn Điều lệ) nắm giữ 26% quyền biểu quyết của Công ty CP Golden City - CKV.

**Danh sách các đơn vị trực thuộc:**

| Tên đơn vị  | Địa chỉ   | Chế độ hạch toán    |
|---|---|---------------------|
| 1. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP | - Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh   | Hạch toán phụ thuộc |
| 2. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An                   | - Số 284, đường Bình Minh, phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An   | Hạch toán phụ thuộc |
| 3. Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP                   | - Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá  | Hạch toán độc lập   |
| 4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Nhà máy Đức               | - Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh | Hạch toán độc lập   |

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp (báo cáo tài chính riêng) của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- (a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- (b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

**Các khoản hỗ trợ vốn**

Các khoản hỗ trợ vốn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản cố định</i>     | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 05 - 25                         |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 15                         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10                         |
| Tài sản cố định khác            | 04 - 08                         |

**9. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện phân bổ.

**Bảng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính**

Bảng sáng chế, phí bản quyền và phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

**Phí bản quyền**

Nguyên giá của phí bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Phí bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, chi phí đề tài nghiên cứu khoa học và các khoản chi phí trả trước khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá trị thương hiệu được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học là chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày nghiệm thu chi phí đề tài đó.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương tháng thứ mười ba, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán ngoại tệ,...

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tiền lãi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty là:

- Bộ Công Thương: Cổ đông chiếm 88,47% vốn điều lệ của Tổng Công ty;
- Các công ty liên doanh, liên kết;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Lãnh đạo chủ chốt;
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á: Bà Nguyễn Thị Nga - Thành viên Hội đồng quản trị của Tổng Công ty là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị Ngân hàng này;

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                    |
| <b>a) Tiền</b>                        | <b>204.279.763.355</b> | <b>200.186.407.818</b> |
| Tiền mặt                              | 6.139.147.123          | 5.952.337.878          |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 198.140.616.232        | 193.415.600.700        |
| Tiền đang chuyển                      | -                      | 818.469.240            |
| <b>b) Các khoản tương đương tiền</b>  | <b>75.032.272.788</b>  | <b>105.551.902.631</b> |
| <b>Cộng</b>                           | <b>279.312.036.143</b> | <b>305.738.310.449</b> |

c) Tiền gửi ngân hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 31/12/2021                |                           | 01/01/2021                |                           |
|--|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|  | VND                       |                           | VND                       |                           |
|  | Giá gốc                   | Giá trị ghi sổ            | Giá gốc                   | Giá trị ghi sổ            |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>11.802.190.648.736</b> | <b>11.802.190.648.736</b> | <b>13.264.953.459.410</b> | <b>13.264.953.459.410</b> |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                              | <b>11.802.190.648.736</b> | <b>11.802.190.648.736</b> | <b>13.264.953.459.410</b> | <b>13.264.953.459.410</b> |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 4.592.000.000.000         | 4.592.000.000.000         | 4.747.000.000.000         | 4.747.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                    | 2.723.400.000.000         | 2.723.400.000.000         | 1.209.000.000.000         | 1.209.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam           | 2.582.045.090.226         | 2.582.045.090.226         | 6.006.945.090.226         | 6.006.945.090.226         |
| Tiền gửi tại các ngân hàng khác                        | 1.904.745.558.510         | 1.904.745.558.510         | 1.302.008.369.184         | 1.302.008.369.184         |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.802.190.648.736</b> | <b>11.802.190.648.736</b> | <b>13.264.953.459.410</b> | <b>13.264.953.459.410</b> |

Tiền gửi có kỳ hạn là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

|                            | 31/12/2021     |   | 01/01/2021     |   |
|----------------------------|----------------|---|----------------|---|
|                            | VND            |   | VND            |   |
|                            | Giá gốc (*)    | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc (*)    | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| Công ty CP Nakycó          | 10.550.698.651 | -                                       | 10.550.698.651 | -                                       |
| Công ty CP Cơ khí An Giang | 23.823.075.776 | 47.425.488.064                          | 23.823.075.776 | 43.303.675.821                          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|                               |                          |                          |                          |                          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | 9.467.051.066            | 9.678.673.230            | 9.467.051.066            | 9.724.255.181            |
| Công ty Honda Việt Nam        | 359.311.428.087          | 3.615.337.011.076        | 359.311.428.087          | 3.788.527.755.411        |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam  | 287.776.054.812          | 884.447.567.134          | 287.776.054.812          | 838.395.047.171          |
| Công ty TNHH Ford Việt Nam    | 374.904.000.000          | 602.813.439.437          | 374.904.000.000          | 532.389.614.874          |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng  | 19.363.809.652           | 17.925.267.631           | 19.363.809.652           | 19.070.920.606           |
| Công ty CP Golden City - CKV  | 5.200.000.000            | 5.200.000.000            | 5.200.000.000            | 5.200.000.000            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.090.396.118.044</b> | <b>5.182.827.446.572</b> | <b>1.090.396.118.044</b> | <b>5.236.611.269.064</b> |

**c) Đầu tư vào đơn vị khác**

|                                 | 31/12/2021<br>VND     |          | 01/01/2021<br>VND     |          |
|---------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                 | Giá gốc (*)           | Dự phòng | Giá gốc (*)           | Dự phòng |
| Công ty TNHH Năm sao Hà Nội     | 45.112.913.628        | -        | 45.112.913.628        | -        |
| Công ty CP Kumba                | 11.001.060.828        | -        | 11.001.060.828        | -        |
| Công ty TNHH Mekong Auto        | -                     | -        | -                     | -        |
| Tổng Công ty Thép               | 5.050.000.000         | -        | 5.050.000.000         | -        |
| Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh | 5.000.000.000         | -        | 5.000.000.000         | -        |
| Công ty CP Du lịch Thác Đa      | 149.822.302           | -        | 149.822.302           | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>66.313.796.758</b> | <b>-</b> | <b>66.313.796.758</b> | <b>-</b> |

(\*): Giá gốc các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

(\*\*): Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều chưa xác định được giá trị hợp lý do chưa có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**3. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

|   | 31/12/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        | <b>973.843.384.552</b> | <b>377.917.881.126</b> | <b>884.821.728.891</b> | <b>378.323.894.968</b> |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh | 94.719.347.985         | 94.719.347.985         | 95.421.179.437         | 95.377.979.437         |
| Công ty CP Đầu tư Minh Quang              | 19.815.300.300         | 19.815.300.300         | 19.815.300.300         | 19.815.300.300         |
| Công ty CP Thép Minh Quang                | 82.508.406.180         | 82.508.406.180         | 82.508.406.180         | 82.508.406.180         |
| Công ty CP Thương mại và Đầu tư tương lai | 79.878.969.230         | 79.878.969.230         | 79.878.969.230         | 79.878.969.230         |
| Công ty Honda Việt Nam                    | 110.890.727.509        | -                      | 115.531.609.949        | -                      |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|   |                        |                        |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư phát triển đô thị Gia Lâm | 16.852.346.325         | -                      | 23.474.017.184         | -                      |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam                  | 7.730.825.800          | -                      | 13.935.766.241         | -                      |
| Các đối tượng khác                            | 561.447.461.223        | 100.995.857.431        | 454.256.480.370        | 100.743.239.821        |
| <b>b) Dài hạn</b>                             | <b>86.400.000</b>      | <b>34.560.000</b>      | <b>1.207.455.034</b>   | <b>907.102.260</b>     |
| Các đối tượng khác                            | 86.400.000             | 34.560.000             | 1.207.455.034          | 907.102.260            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>973.929.784.552</b> | <b>377.952.441.126</b> | <b>886.029.183.925</b> | <b>379.230.997.228</b> |

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

| 4. Trả trước cho người bán           | 31/12/2021             |                       | 01/01/2021             |                       |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | VND                    |                       | VND                    |                       |
|                                      | Giá trị                | Dự phòng              | Giá trị                | Dự phòng              |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   | <b>252.619.411.892</b> | <b>50.448.038.931</b> | <b>228.463.526.601</b> | <b>50.837.157.835</b> |
| Công ty TNHH Mekong Auto             | 169.609.728.269        | 34.583.879.039        | 169.843.641.459        | 34.817.792.229        |
| Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling | 9.000.000.000          | 9.000.000.000         | 9.000.000.000          | 9.000.000.000         |
| Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng       | 9.406.950.000          | -                     | 9.406.950.000          | -                     |
| Các đối tượng khác                   | 64.602.733.623         | 6.864.159.892         | 40.212.935.142         | 7.019.365.606         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>252.619.411.892</b> | <b>50.448.038.931</b> | <b>228.463.526.601</b> | <b>50.837.157.835</b> |

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

| 5. Phải thu khác                       | 31/12/2021               |                      | 01/01/2021               |                      | Đơn vị tính: VND |
|--|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|------------------|
|  | Giá trị                  | Dự phòng             | Giá trị                  | Dự phòng             |                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     | <b>2.801.802.259.916</b> | <b>8.398.873.321</b> | <b>3.589.998.571.849</b> | <b>8.454.439.012</b> |                  |
| Tạm ứng                                | 2.948.365.270            | -                    | 4.460.536.740            | -                    |                  |
| Phải thu về cổ phần hóa                | 10.164.296.365           | -                    | 10.164.296.365           | -                    |                  |
| Các khoản bảo hiểm                     | 795.868.827              | -                    | 252.418.150              | -                    |                  |
| Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 304.165.637.191          | -                    | 350.968.524.093          | -                    |                  |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia          | 2.277.406.796.776        | 2.069.159.500        | 3.040.731.542.660        | 2.069.159.500        |                  |
| Công ty Honda Việt Nam                 | 2.274.886.427.276        | -                    | 3.038.662.383.160        | -                    |                  |
| Các đối tượng khác                     | 2.520.369.500            | 2.069.159.500        | 2.069.159.500            | 2.069.159.500        |                  |
| Phải thu về hỗ trợ vốn                 | 88.504.324.210           | -                    | 91.504.324.210           | -                    |                  |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng           | 84.000.000.000           | -                    | 84.000.000.000           | -                    |                  |
| Các đối tượng khác                     | 4.504.324.210            | -                    | 7.504.324.210            | -                    |                  |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|                                   |                          |                      |                          |                      |
|-----------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>Phải thu về lãi hỗ trợ vốn</b> | <b>34.091.647.160</b>    | -                    | <b>34.037.491.488</b>    | -                    |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng      | 32.887.947.904           | -                    | 32.887.947.904           | -                    |
| Các đối tượng khác                | 1.203.699.256            | -                    | 1.149.543.584            | -                    |
| <b>Phải thu khác</b>              | <b>80.448.010.161</b>    | <b>6.329.713.821</b> | <b>56.037.066.366</b>    | <b>6.385.279.512</b> |
| <b>Ký cược, ký quỹ</b>            | <b>3.277.313.956</b>     | -                    | <b>1.842.371.777</b>     | -                    |
| <b>b) Dài hạn</b>                 | <b>11.082.488.993</b>    | -                    | <b>11.564.296.060</b>    | -                    |
| Ký cược, ký quỹ                   | 17.700.000               | -                    | 17.700.000               | -                    |
| Phải thu khác                     | 11.064.788.993           | -                    | 11.546.596.060           | -                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.812.884.748.909</b> | <b>8.398.873.321</b> | <b>3.601.562.867.909</b> | <b>8.454.439.012</b> |

c) *Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

**6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

|   | 31/12/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                    | <b>394.615.415.428</b> | <b>16.662.974.302</b>  | <b>425.434.259.914</b> | <b>46.203.262.686</b>  |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh | 94.719.347.985         | -                      | 95.421.179.437         | 43.200.000             |
| Công ty CP Thép Minh Quang                    | 82.508.406.180         | -                      | 82.508.406.180         | -                      |
| Công ty CP Thương mại và Đầu tư Tương Lai     | 79.878.969.230         | -                      | 79.878.969.230         | -                      |
| Đối tượng khác                                | 137.508.692.033        | 16.662.974.302         | 167.625.705.067        | 46.160.062.686         |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                | <b>185.473.888.161</b> | <b>135.025.849.230</b> | <b>185.877.801.351</b> | <b>135.025.849.230</b> |
| Công ty TNHH Mekong Auto                      | 169.609.728.269        | 135.025.849.230        | 169.843.641.459        | 135.025.849.230        |
| Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling          | 9.000.000.000          | -                      | 9.000.000.000          | -                      |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh | 6.700.000.000          | -                      | 6.800.000.000          | -                      |
| Đối tượng khác                                | 164.159.892            | -                      | 234.159.892            | -                      |
| <b>Phải thu khác</b>                          | <b>8.398.873.321</b>   | -                      | <b>8.447.041.869</b>   | <b>7.397.143</b>       |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>588.488.176.910</b> | <b>151.688.823.532</b> | <b>619.759.103.134</b> | <b>181.236.509.059</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

|                 | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
|                 | Giá trị               | Giá trị               |
| Hàng tồn kho    | 11.025.243.724        | 11.377.882.620        |
| Tài sản cố định | 597.281.949           | 597.281.949           |
| <b>Cộng</b>     | <b>11.622.525.673</b> | <b>11.975.164.569</b> |

**8. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

|                                     | 31/12/2021               |                        | 01/01/2021               |                        |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                  | Dự phòng               |
| Hàng đang đi trên đường             | 1.180.461.454            | -                      | 17.175.859               | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 286.132.422.196          | 32.597.256.698         | 199.146.911.712          | 30.819.863.470         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 70.561.405.713           | 3.557.943.619          | 67.107.982.202           | 3.739.918.447          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 218.330.910.929          | -                      | 164.148.668.457          | -                      |
| Thành phẩm                          | 917.608.785.172          | 283.339.366.925        | 908.324.704.699          | 309.193.812.268        |
| Hàng hóa                            | 203.654.203.483          | 31.562.765.620         | 195.504.305.470          | 35.032.955.427         |
| Hàng gửi bán                        | 185.588.121.766          | 59.947.248.172         | 239.720.673.344          | 86.594.468.128         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.883.056.310.713</b> | <b>411.004.581.034</b> | <b>1.773.970.421.743</b> | <b>465.381.017.740</b> |

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

|   | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung" | 56.529.995.370        | 56.529.995.370        |
| Chi phí xây dựng văn phòng, nhà xưởng               | 11.712.410.126        | 11.957.796.490        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác                | 18.142.384.582        | 21.391.765.888        |
| <b>Cộng</b>   | <b>86.384.790.078</b> | <b>89.879.557.748</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị      | Phương tiện<br>vận tải, thiết bị<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định khác  | Cộng                     |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|--|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                          |  |                              |                       |                          |
| <b>Số dư ngày 01/01/2021</b>  | <b>1.686.451.360.454</b> | <b>3.184.508.286.100</b> | <b>225.670.128.697</b>                         | <b>18.240.534.296</b>        | <b>15.493.326.795</b> | <b>5.130.363.636.342</b> |
| Mua trong kỳ                  | 15.601.135.334           | 55.253.302.717           | 6.505.995.173                                  | 136.972.000                  | -                     | 77.497.405.224           |
| Giảm khác                     | -                        | (1.342.202.440)          | (185.305.566)                                  | (83.979.123)                 | -                     | (1.611.487.129)          |
| Thanh lý, nhượng bán          | (162.275.000)            | (17.735.256.100)         | (4.451.160.226)                                | -                            | -                     | (22.348.691.326)         |
| <b>Số dư ngày 31/12/2021</b>  | <b>1.701.890.220.788</b> | <b>3.220.684.130.277</b> | <b>227.539.658.078</b>                         | <b>18.293.527.173</b>        | <b>15.493.326.795</b> | <b>5.183.900.863.111</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                          |  |                              |                       |                          |
| <b>Số dư ngày 01/01/2021</b>  | <b>872.949.288.332</b>   | <b>2.013.232.990.506</b> | <b>172.917.792.573</b>                         | <b>14.851.515.504</b>        | <b>11.334.110.157</b> | <b>3.085.285.697.072</b> |
| Khấu hao trong kỳ             | 72.935.779.595           | 211.599.122.938          | 15.019.259.453                                 | 315.685.216                  | 792.743.028           | 300.662.590.230          |
| Thanh lý, nhượng bán          | (162.275.000)            | (17.735.256.100)         | (3.214.622.407)                                | -                            | -                     | (21.112.153.507)         |
| Giảm khác                     | -                        | (1.342.202.440)          | (185.299.426)                                  | (83.957.633)                 | -                     | (1.611.459.499)          |
| <b>Số dư ngày 31/12/2021</b>  | <b>945.722.792.927</b>   | <b>2.205.754.654.904</b> | <b>184.537.130.193</b>                         | <b>15.083.243.087</b>        | <b>12.126.853.185</b> | <b>3.363.224.674.296</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                          |  |                              |                       |                          |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>    | <b>813.502.072.122</b>   | <b>1.171.275.295.594</b> | <b>52.752.336.124</b>                          | <b>3.389.018.792</b>         | <b>4.159.216.638</b>  | <b>2.045.077.939.270</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>    | <b>756.167.427.861</b>   | <b>1.014.929.475.373</b> | <b>43.002.527.885</b>                          | <b>3.210.284.086</b>         | <b>3.366.473.610</b>  | <b>1.820.676.188.815</b> |





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu                      | Bảng sáng chế | Quyền sử dụng đất, phí cơ sở hạ tầng KCN | Phần mềm       | Phí bản quyền  | TSCĐ vô hình khác | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-------------------------------|---------------|--|----------------|----------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |               |  |                |                |                   |                          |
| Số dư ngày 01/01/2021         | 1.795.000.000 | 88.405.060.703                           | 14.395.673.442 | 13.855.846.325 | 84.500.000        | 118.536.080.470          |
| Mua trong kỳ                  | -             | -  | -              | -              | -                 | -                        |
| Số dư ngày 31/12/2021         | 1.795.000.000 | 88.405.060.703                           | 14.395.673.442 | 13.855.846.325 | 84.500.000        | 118.536.080.470          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |               |  |                |                |                   |                          |
| Số dư ngày 01/01/2021         | 1.795.000.000 | 16.535.737.298                           | 10.482.500.466 | 13.152.394.371 | 65.261.650        | 42.030.893.785           |
| Khấu hao trong kỳ             | -             | 1.116.839.228                            | 675.552.785    | 129.764.404    | 6.333.192         | 1.928.489.609            |
| Số dư ngày 31/12/2021         | 1.795.000.000 | 17.652.576.526                           | 11.158.053.251 | 13.282.158.775 | 71.594.842        | 43.959.383.394           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |               |  |                |                |                   |                          |
| Tại ngày 01/01/2021           | -             | 71.869.323.405                           | 3.913.172.976  | 703.451.954    | 19.238.350        | 76.505.186.685           |
| Tại ngày 31/12/2021           | -             | 70.752.484.177                           | 3.237.620.191  | 573.687.550    | 12.905.158        | 74.576.697.076           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 12. Chi phí trả trước                                     | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>23.502.364.929</b>  | <b>14.697.330.557</b>  |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                              | 3.228.396.997          | 822.303.877            |
| Các khoản bảo hiểm, lệ phí đăng kiểm, bảo trì đường bộ    | 503.810.997            | 543.629.675            |
| Chi phí sửa chữa tài sản                                  | 11.229.289.067         | -                      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                           | 8.540.867.868          | 13.331.397.005         |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>472.173.625.568</b> | <b>428.934.687.379</b> |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                              | 23.600.052.061         | 16.088.032.994         |
| Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, thuê đất, cơ sở hạ tầng | 27.863.089.776         | 28.088.587.082         |
| Chi phí thương hiệu, lợi thế                              | 15.700.218.183         | 18.844.213.886         |
| Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô                                 | 4.105.042.545          | 4.225.786.545          |
| Chi phí trả trước hạ tầng KCN Phú Nghĩa                   | 32.631.920.422         | 33.549.951.174         |
| Chi phí khác  | 368.273.302.581        | 328.138.115.698        |
| <b>Cộng</b>   | <b>495.675.990.497</b> | <b>443.632.017.936</b> |

| 13. Phải trả người bán                                     | 31/12/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | VND                    |                        | VND                    |                        |
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                        |                        |                        |
| Công ty CP Thương mại CITICOM                              | 18.699.813.910         | 18.699.813.910         | 8.248.158.248          | 8.248.158.248          |
| Công ty TNHH Nakagawa Special Steel Việt Nam               | 5.574.514.130          | 5.574.514.130          | 4.649.093.020          | 4.649.093.020          |
| Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam                        | 4.934.054.272          | 4.934.054.272          | 10.405.462.719         | 10.405.462.719         |
| Công ty TNHH Cường Đại                                     | 7.467.184.538          | 7.467.184.538          | 8.751.262.870          | 8.751.262.870          |
| Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp | 10.051.878.210         | 10.051.878.210         | 6.902.005.550          | 6.902.005.550          |
| Các đối tượng khác   | 280.129.942.980        | 280.129.942.980        | 239.403.674.364        | 239.403.674.364        |
| <b>Cộng</b>  | <b>326.857.388.040</b> | <b>326.857.388.040</b> | <b>278.359.656.771</b> | <b>278.359.656.771</b> |

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

| 14. Người mua trả tiền trước   | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>             | <b>48.775.997.324</b> | <b>28.671.792.008</b> |
| Công ty CP Cơ điện Việt Nam    | 945.560.441           | 945.560.441           |
| Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao | 1.464.331.174         | 1.464.331.174         |
| Các đối tượng khác             | 46.366.105.709        | 26.261.900.393        |
| <b>b) Dài hạn</b>              | <b>448.488.856</b>    | <b>466.266.634</b>    |
| <b>Cộng</b>                    | <b>49.224.486.180</b> | <b>29.138.058.642</b> |

**c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

|  | 01/01/2021            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 31/12/2021            |
|--|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                                     |                       |                         |                            |                       |
| Thuế GTGT  | 7.248.119.751         | 86.738.334.540          | 88.267.842.097             | 5.718.612.194         |
| Thuế GTGT hàng nhập<br>khẩu                            | -                     | 24.777.430.136          | 24.777.430.136             | -                     |
| Thuế xuất nhập khẩu                                    | -                     | 8.327.390.359           | 8.327.390.359              | -                     |
| Thuế TNDN  | 52.999.161.741        | 147.124.892.702         | 161.902.286.295            | 38.221.768.148        |
| Thuế TNCN  | 2.443.628.688         | 24.517.898.629          | 24.995.940.624             | 1.965.586.693         |
| Thuế tài nguyên  | 376.358.400           | 4.876.261.740           | 4.824.094.020              | 428.526.120           |
| Thuế nhà đất, tiền thuế<br>đất                         | 8.038.628             | 8.189.618.080           | 7.539.930.948              | 657.725.760           |
| Các loại thuế khác                                     | 528.577               | 295.072.628             | 295.072.628                | 528.577               |
| Các khoản phí, lệ phí<br>và các khoản phải nộp<br>khác | 4.992.181.798         | 5.453.671.980           | 5.410.806.980              | 5.035.046.798         |
| <b>Cộng</b>  | <b>68.068.017.583</b> | <b>310.300.570.794</b>  | <b>326.340.794.087</b>     | <b>52.027.794.290</b> |

**b) Phải thu**

|                                |                      |                      |                      |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế xuất nhập khẩu            | 44.794.602           | 359.018.616          | 314.224.014          | -                    |
| Thuế TNDN                      | 815.740.522          | 18.842.299           | 2.466.441            | 799.364.664          |
| Thuế TNCN                      | 2.055.725.167        | 2.883.499.710        | 1.447.004.076        | 619.229.533          |
| Thuế nhà đất, tiền thuế<br>đất | 2.044.678.042        | 4.484.884.571        | 5.339.372.331        | 2.899.165.802        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>4.960.938.333</b> | <b>7.746.245.196</b> | <b>7.198.789.206</b> | <b>4.413.482.343</b> |

**16. Chi phí phải trả**

|                                       | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    | <b>55.407.261.000</b> | <b>33.447.777.077</b> |
| Chi phí hoa hồng, môi giới, bảo dưỡng | 577.191.577           | 259.085.310           |
| Chi phí vận chuyển, bảo hành          | 9.785.496.579         | 9.785.496.579         |
| Chi phí phải trả khác                 | 45.044.572.844        | 23.403.195.188        |
| <b>b) Dài hạn</b>                     | <b>565.991.700</b>    | <b>-</b>              |
| Chi phí phải trả khác                 | 565.991.700           | -                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>55.973.252.700</b> | <b>33.447.777.077</b> |

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

|   | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>1.250.848.966</b>  | <b>2.826.209.929</b>  |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất, mặt bằng, tài sản,... | 1.250.848.966         | 1.167.031.818         |
| Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi ngân hàng                                     | -                     | 1.659.178.111         |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>11.284.787.495</b> | <b>8.373.181.783</b>  |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất, mặt bằng, tài sản,... | 11.284.787.495        | 8.373.181.783         |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.535.636.461</b> | <b>11.199.391.712</b> |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 18. Phải trả khác                              | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                             | <b>169.623.319.008</b> | <b>976.383.578.385</b> |
| Tài sản thừa chờ xử lý                         | 22.569.320.935         | 24.067.383.066         |
| Kinh phí công đoàn                             | 10.848.188.082         | 10.701.342.111         |
| Các khoản bảo hiểm                             | 328.034.654            | 219.400.998            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 14.346.141.936         | 21.072.161.629         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                     | 3.622.399.937          | 806.070.635.261        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 117.909.233.464        | 114.252.655.320        |
| Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất (*) | 88.988.000.000         | 88.988.000.000         |
| Phải trả khác                                  | 28.921.233.464         | 25.264.655.320         |
| <b>b) Dài hạn</b>                              | <b>2.047.616.000</b>   | <b>1.115.996.000</b>   |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 2.047.616.000          | 1.115.996.000          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>171.670.935.008</b> | <b>977.499.574.385</b> |

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(\*): Là khoản Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất chuyển tiền theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 23/02/2010 và các phụ lục của Hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp với Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất hợp tác đầu tư thực hiện dự án di dời nhà máy đến địa điểm mới và đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, chung cư và trung tâm thương mại tại khu đất số 4 Chu Văn An, Hà Đông, Hà Nội.

| 19. Dự phòng phải trả                                   | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ                | 2.169.058.636         | 8.423.524.523         |
| Dự phòng bảo hành, bảo dưỡng, khách hàng thân thiện,... | 570.319.200           | 3.072.334.567         |
| Dự phòng tiền lương                                     | 2.200.000.000         | 3.180.000.000         |
| Các khoản dự phòng khác                                 | 7.838.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.777.377.836</b> | <b>14.675.859.090</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

|  | 31/12/2021             |                        | Trong kỳ               |                        | 01/01/2021             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   | <b>247.648.557.114</b> | <b>247.648.557.114</b> | <b>208.636.595.697</b> | <b>124.831.649.724</b> | <b>163.843.611.141</b> | <b>163.843.611.141</b> |
| <b>Tiền VND</b>  | <b>179.591.984.086</b> | <b>179.591.984.086</b> | <b>83.511.061.355</b>  | <b>67.762.688.410</b>  | <b>163.843.611.141</b> | <b>163.843.611.141</b> |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ                              | 29.450.000.000         | 29.450.000.000         | -                      | 600.000.000            | 30.050.000.000         | 30.050.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh        | -                      | -                      | 13.624.535.289         | 13.624.535.289         | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai       | -                      | -                      | 5.087.410.819          | 5.087.410.819          | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long     | -                      | -                      | -                      | 256.000.000            | 256.000.000            | 256.000.000            |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên | 74.792.186.242         | 74.792.186.242         | -                      | 2.009.000.000          | 76.801.186.242         | 76.801.186.242         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long      | 20.412.914.300         | 20.412.914.300         | -                      | 5.380.000.000          | 25.792.914.300         | 25.792.914.300         |
| Các đối tượng khác   | 54.936.883.544         | 54.936.883.544         | 64.799.115.247         | 40.805.742.302         | 30.943.510.599         | 30.943.510.599         |
| <b>Tiền USD</b>  | <b>68.056.573.028</b>  | <b>68.056.573.028</b>  | <b>125.125.534.342</b> | <b>57.068.961.314</b>  | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh        | 68.056.573.028         | 68.056.573.028         | 118.520.055.467        | 50.463.482.439         | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai       | -                      | -                      | 6.605.478.875          | 6.605.478.875          | -                      | -                      |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  | -                      | -                      | -                      | <b>64.000.000</b>      | <b>64.000.000</b>      | <b>64.000.000</b>      |
| <b>Tiền VND</b>  | -                      | -                      | -                      | <b>64.000.000</b>      | <b>64.000.000</b>      | <b>64.000.000</b>      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long     | -                      | -                      | -                      | 64.000.000             | 64.000.000             | 64.000.000             |
| <b>Cộng</b>  | <b>247.648.557.114</b> | <b>247.648.557.114</b> | <b>208.636.595.697</b> | <b>124.895.649.724</b> | <b>163.907.611.141</b> | <b>163.907.611.141</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Vốn góp của chủ sở hữu    | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                      |
|---|---------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>  | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>27.089.186.656</b>   | <b>(71.424.341.027)</b>         | <b>5.339.241.344</b>       | <b>28.125.501.907</b> | <b>13.354.854.775.306</b>         | <b>198.212.562.404</b>          | <b>26.830.196.926.590</b> |
| Lãi trong năm trước   | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | 5.551.766.901.133                 | 42.427.017.502                  | 5.594.193.918.635         |
| Chia cổ tức   | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | (6.980.053.520.000)               | -                               | (6.980.053.520.000)       |
| Trích quỹ tại Công ty mẹ  | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | (78.804.892.982)                  | -                               | (78.804.892.982)          |
| Trích quỹ tại các Công ty con   | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | (42.132.112.561)                  | (7.848.524.392)                 | (49.980.636.953)          |
| Chia cổ tức tại các Công ty con   | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | -                                 | (19.377.869.000)                | (19.377.869.000)          |
| Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea Corporation sang Đồng Việt Nam | -                         | -                       | -                               | 646.659.478                | -                     | -                                 | 79.924.205                      | 726.583.683               |
| Giảm khác   | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | (20.036.495.566)                  | -                               | (20.036.495.566)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>  | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>27.089.186.656</b>   | <b>(71.424.341.027)</b>         | <b>5.985.900.822</b>       | <b>28.125.501.907</b> | <b>11.785.594.655.330</b>         | <b>213.493.110.719</b>          | <b>25.276.864.014.407</b> |
| Lãi trong kỳ này  | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | 5.751.641.915.537                 | 42.477.540.671                  | 5.794.119.456.208         |
| Chia cổ tức   | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | (7.245.547.760.000)               | -                               | (7.245.547.760.000)       |
| Trích quỹ tại Công ty mẹ  | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | (51.275.300.447)                  | -                               | (51.275.300.447)          |
| Trích quỹ tại các Công ty con   | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | (48.429.005.167)                  | (19.309.285.000)                | (67.738.290.167)          |
| Chia cổ tức tại các Công ty con   | -                         | -                       | -                               | -                          | -                     | -                                 | (20.921.369.000)                | (20.921.369.000)          |
| Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea Corporation sang Đồng Việt Nam | -                         | -                       | -                               | (1.647.899.608)            | -                     | -                                 | (203.672.985)                   | (1.851.572.593)           |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>  | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>27.089.186.656</b>   | <b>(71.424.341.027)</b>         | <b>4.338.001.214</b>       | <b>28.125.501.907</b> | <b>10.191.984.505.253</b>         | <b>215.536.324.405</b>          | <b>23.683.649.178.408</b> |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Bộ Công Thương  
Các cổ đông khác  
**Cộng**

|                  | 31/12/2021<br>VND         | 01/01/2021<br>VND         |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bộ Công Thương   | 11.755.829.660.000        | 11.755.829.660.000        |
| Các cổ đông khác | 1.532.170.340.000         | 1.532.170.340.000         |
| <b>Cộng</b>      | <b>13.288.000.000.000</b> | <b>13.288.000.000.000</b> |





Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                               | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND |
|-------------------------------|--|--|
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> |  |  |
| Vốn góp đầu kỳ                | 13.288.000.000.000                     | 13.288.000.000.000                     |
| Vốn góp tăng trong kỳ         | -                                      | -                                      |
| Vốn góp giảm trong kỳ         | -                                      | -                                      |
| Vốn góp cuối kỳ               | 13.288.000.000.000                     | 13.288.000.000.000                     |

**d) Cổ phiếu**

|   | 31/12/2021<br>Cổ phiếu | 01/01/2021<br>Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 1.328.800.000          | 1.328.800.000          |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  | 1.328.800.000          | 1.328.800.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông                                    | 1.328.800.000          | 1.328.800.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)    | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                    | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)    | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | 1.328.800.000          | 1.328.800.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông                                    | 1.328.800.000          | 1.328.800.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)    | -                      | -                      |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu |                        |                        |

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|                          | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|------------|------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |            |            |
| USD                      | 1.837.914  | 822.579    |
| EUR                      | 928        | 766        |
| JPY                      | 708.511    | 709.831    |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND |
|-------------------------------------|--|--|
| <b>a) Doanh thu</b>                 |  |  |
| Doanh thu bán hàng, thành phẩm      | 3.869.503.608.586                      | 3.385.438.360.045                      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, vận tải | 132.605.318.607                        | 273.497.373.286                        |
| Doanh thu khác                      | 21.405.189.188                         | 12.593.154.378                         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.023.514.116.381</b>               | <b>3.671.528.887.709</b>               |

**b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND |
|-----------------------|--|--|
| Chiết khấu thương mại | 1.884.518.934                          | 2.198.235.583                          |
| Giảm giá hàng bán     | 5.907.200                              | 4.501.150                              |
| Hàng bán bị trả lại   | 2.946.551.809                          | 2.414.180.997                          |
| <b>Cộng</b>           | <b>4.836.977.943</b>                   | <b>4.616.917.730</b>                   |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 3. Giá vốn hàng bán  | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm                                 | 3.327.891.105.981               | 3.012.684.183.038               |
| Giá vốn của dịch vụ, vận tải                                     | 116.812.815.735                 | 210.601.350.308                 |
| Giá vốn khác   | 9.385.177.445                   | 10.683.265.474                  |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | -                               | 245.545.205.138                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.454.089.099.161</b>        | <b>3.479.514.003.958</b>        |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020 |
|  | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi ngân hàng   | 708.900.956.977                 | 973.053.464.310                 |
| Lãi hoạt động hỗ trợ vốn   | 224.884.440                     | 338.370.463                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 3.542.966.958                   | 2.107.857.245                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                               | 306.166.602                     | 1.197.113.087                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>712.974.974.977</b>          | <b>976.696.805.105</b>          |
| 5. Chi phí tài chính   | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020 |
|  | VND                             | VND                             |
| Chi phí lãi vay  | 2.895.262.766                   | 4.217.752.720                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 3.402.791.887                   | 1.820.105.560                   |
| Chi phí tài chính khác   | 159.624.100                     | 485.939.142                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.457.678.753</b>            | <b>6.523.797.422</b>            |
| 6. Thu nhập khác   | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020 |
|  | VND                             | VND                             |
| Thu thanh lý tài sản cố định, phế liệu, vật tư thu hồi           | 9.634.792.204                   | 2.136.474.219                   |
| Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt hợp đồng, hỗ trợ,... | 776.348.273                     | 748.852.910                     |
| Thu nhập khác  | 5.410.975.917                   | 3.779.880.895                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.822.116.394</b>           | <b>6.665.208.024</b>            |
| 7. Chi phí khác  | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020 |
|  | VND                             | VND                             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng, tạm ngừng hoạt động         | 17.289.341.090                  | 10.573.435.060                  |
| Các khoản phạt, truy thu thuế, chậm nộp,...                      | 440.317.665                     | 247.373.634                     |
| Phân bổ chi phí đề tài nghiên cứu                                | 3.793.196.403                   | -                               |
| Chi phí khác   | 8.382.224.532                   | 3.418.273.157                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>29.905.079.690</b>           | <b>14.239.081.851</b>           |



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                           | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND          | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND          |
|---|---|---|
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                       | <b>74.349.982.430</b>                           | <b>62.566.652.204</b>                           |
| Chi phí nhân viên bán hàng  | 29.066.617.951                                  | 26.697.129.735                                  |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì   | 3.348.923.102                                   | 1.607.015.946                                   |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 395.185.881                                     | 1.512.409.080                                   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 1.431.215.691                                   | 1.823.849.019                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 14.584.002.757                                  | 15.999.365.450                                  |
| Chi phí bằng tiền khác  | 27.236.752.597                                  | 20.947.415.680                                  |
| Trích lập/ hoàn nhập chi phí (bảo hành, bảo dưỡng,...)                        | (1.712.715.549)                                 | (6.020.532.706)                                 |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>           | <b>418.018.630.442</b>                          | <b>415.769.816.332</b>                          |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 240.772.434.996                                 | 240.738.867.018                                 |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý   | 4.873.886.193                                   | 2.400.162.767                                   |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 6.986.528.298                                   | 5.229.226.899                                   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 42.907.508.800                                  | 45.326.843.915                                  |
| Thuế, phí và lệ phí   | 8.839.517.055                                   | 10.095.340.011                                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 23.485.813.351                                  | 20.290.343.198                                  |
| Chi phí bằng tiền khác  | 87.451.555.772                                  | 79.478.459.107                                  |
| Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng  | 2.701.385.977                                   | 12.210.573.417                                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>492.368.612.872</b>                          | <b>478.336.468.536</b>                          |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                        | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 31/12/2021<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 31/12/2020<br/>VND</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 147.082.232.070                                 | 191.904.687.350                                 |
| <b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 31/12/2021<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 31/12/2020<br/>VND</b> |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 5.751.641.915.537                               | 5.551.766.901.133                               |
| Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi (*)                                       | (9.674.383.906)                                 | (57.038.876.523)                                |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông               | 5.741.967.531.631                               | 5.494.728.024.610                               |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                         | 1.328.800.000                                   | 1.328.800.000                                   |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu (trình bày lại năm trước)                          | 4.321,17  | 4.135,11  |

(\*): Trong năm, Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông với số tiền là 57.038.876.523 đồng (trong đó, số đã tạm trích năm trước là 15.437.959.982 đồng).

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị với số tiền là 9.674.383.906 đồng.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

|  | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND |
|--|--|--|
| <b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |  |  |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 208.636.595.697                        | 253.640.489.772                        |
| <b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |  |  |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 124.895.649.724                        | 348.309.901.183                        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|   | Từ 01/01/2021<br>đến 31/12/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 31/12/2020<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Bán hàng</b>   | <b>967.489.627.584</b>                 | <b>1.010.635.669.714</b>               |
| Công ty CP Cơ khí An Giang  | 508.345.998                            | 1.025.881.403                          |
| Công ty Honda Việt Nam  | 918.147.686.295                        | 968.889.928.064                        |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam  | 48.617.335.504                         | 38.947.399.098                         |
| Công ty TNHH Ford Việt Nam  | 138.880.000                            | 138.880.000                            |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh                             | 77.379.787                             | 50.190.249                             |
| Công ty TNHH Mekong Auto  | -                                      | 1.583.390.900                          |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>                                    | <b>5.230.970.366.888</b>               | <b>6.958.184.316.434</b>               |
| Công ty Honda Việt Nam  | 4.549.772.854.552                      | 6.077.324.766.318                      |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam  | 676.399.912.336                        | 876.209.292.116                        |
| Công ty CP Cơ khí An Giang  | 3.895.180.000                          | 3.116.144.000                          |
| Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ   | 902.420.000                            | 1.534.114.000                          |
| <b>Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn</b>                                    | <b>224.884.440</b>                     | <b>338.370.463</b>                     |
| Công ty CP Nakycyco   | 54.155.672                             | 64.815.767                             |
| Công ty CP Cơ khí An Giang  | 170.728.768                            | 273.554.696                            |
| <b>Mua hàng</b>   | <b>171.090.516.079</b>                 | <b>186.559.136.910</b>                 |
| Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ   | 1.988.177.909                          | 2.282.752.997                          |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và các CN                                | -                                      | 13.817.561                             |
| Công ty TNHH Mekong Auto  | 218.272.729                            | 262.630.172                            |
| Công ty Honda Việt Nam  | 168.884.065.441                        | 183.999.936.180                        |
| <b>Số dư với các bên liên quan</b>                                    | <b>31/12/2021<br/>VND</b>              | <b>01/01/2021<br/>VND</b>              |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>   | <b>25.690.708.917</b>                  | <b>23.549.319.577</b>                  |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á   | 25.690.708.917                         | 23.549.319.577                         |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</b> | <b>1.678.700.000.000</b>               | <b>910.000.000.000</b>                 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á   | 1.678.700.000.000                      | 910.000.000.000                        |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                                   | <b>217.836.734.746</b>                 | <b>229.460.773.079</b>                 |
| Công ty CP Nakycyco   | 2.263.940.556                          | 2.263.940.556                          |
| Công ty CP Cơ khí An Giang  | 59.670.896                             | 59.670.896                             |
| Công ty Honda Việt Nam  | 110.890.727.509                        | 115.531.609.949                        |
| Công ty Ô tô Toyota Việt Nam  | 7.730.825.800                          | 13.935.766.241                         |
| Công ty TNHH Ford Việt Nam  | -                                      | 76.384.000                             |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh                             | 94.719.347.985                         | 95.421.179.437                         |
| Công ty TNHH Mekong Auto  | 2.172.222.000                          | 2.172.222.000                          |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|   |                          |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Trả trước cho người bán</b>                          | <b>177.117.439.386</b>   | <b>177.828.307.101</b>   |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng (Chi nhánh tại Quảng Ninh) | 6.700.000.000            | 6.800.000.000            |
| Công ty TNHH Mekong Auto và Chi nhánh                   | 169.609.728.269          | 169.843.641.459          |
| Công ty CP Nakycó                                       | 70.000.000               | 70.000.000               |
| Công ty Honda Việt Nam                                  | 737.711.117              | 1.114.665.642            |
| <b>Phải thu về hỗ trợ vốn</b>                           | <b>88.504.324.210</b>    | <b>91.504.324.210</b>    |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng                            | 84.000.000.000           | 84.000.000.000           |
| Công ty CP Nakycó                                       | 1.504.324.210            | 1.504.324.210            |
| Công ty CP Cơ khí An Giang                              | 3.000.000.000            | 6.000.000.000            |
| <b>Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia</b>          | <b>2.277.406.796.776</b> | <b>3.040.731.542.660</b> |
| Công ty Honda Việt Nam                                  | 2.274.886.427.276        | 3.038.662.383.160        |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng                            | 1.868.256.000            | 1.868.256.000            |
| Công ty CP Nakycó                                       | 200.903.500              | 200.903.500              |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ                           | 451.210.000              | -                        |
| <b>Phải thu về lãi hỗ trợ vốn</b>                       | <b>34.091.647.160</b>    | <b>34.037.491.488</b>    |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng                            | 32.887.947.904           | 32.887.947.904           |
| Công ty CP Nakycó                                       | 1.203.699.256            | 1.149.543.584            |
| <b>Phải thu khác</b>                                    | <b>1.274.886.140</b>     | <b>1.210.909.009</b>     |
| Công ty CP Matexim Hải Phòng và Chi nhánh               | 977.380.322              | 1.028.702.642            |
| Công ty Honda Việt Nam                                  | 297.505.818              | 182.206.367              |
| <b>Phải trả người bán</b>                               | <b>367.971.703</b>       | <b>702.912.094</b>       |
| Công ty CP Nakycó                                       | 86.875.500               | 86.875.500               |
| Công ty CP Cơ khí An Giang                              | 213.406.228              | 213.406.228              |
| Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ                           | 67.689.975               | 168.717.176              |
| Công ty TNHH Mekong Auto                                | -                        | 233.913.190              |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                         | <b>1.452.769</b>         | <b>3.004.806</b>         |
| Công ty CP Cơ khí An Giang                              | 1.452.769                | 3.004.806                |
| <b>Phải trả vay ngắn hạn</b>                            | <b>7.500.000.000</b>     | <b>7.524.500.000</b>     |
| Công ty CP Golden City                                  | 5.200.000.000            | 5.200.000.000            |
| Công ty TNHH Mekong Auto                                | 2.300.000.000            | 2.324.500.000            |

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Người lập



Bùi Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Văn Đình Quân

Tổng Giám đốc



Phan Phạm Hà